

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GDT

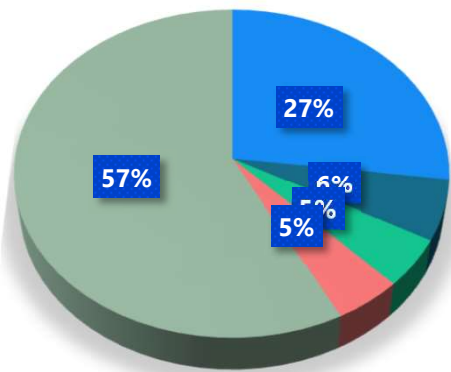
CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX)

Ngành: Hàng gia dụng

Giá	22,700 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.6%	-18.9%	-22.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,950 - 33,685
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480
Số lượng CPLH (CP)	21,167,382
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,800
Sở hữu nước ngoài	17.04%
Beta	0.45

Cơ cấu cổ đông



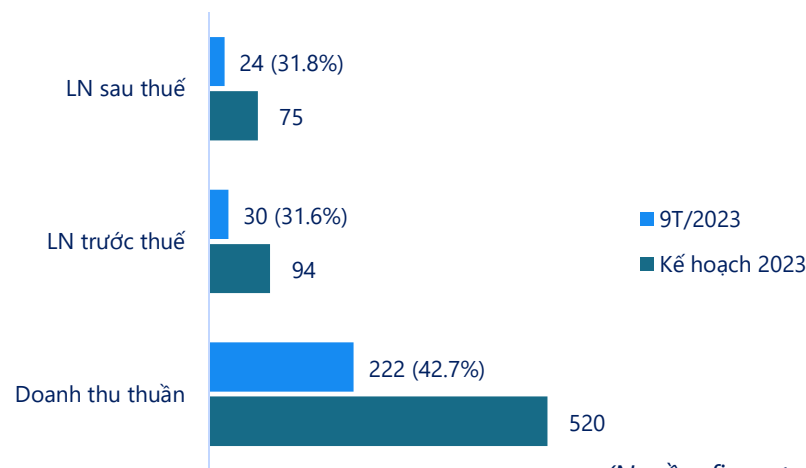
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

69.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 19.7 | -22.0%

Cùng kỳ: ↗ 5.3 | +8.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

222.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 80.4 | -26.6%

LN thuần

Q3 2023

10.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.5 | +4.5%

Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -20.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

29.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 39.8 | -57.1%

LNTT

Q3 2023

10.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.5 | +4.5%

Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -20.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

29.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 39.1 | -56.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Thay đổi	% / TTS	
							Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022			
Doanh thu thuần	69.8	64.4	8.3%	222.2	302.6	-26.6%	Tài sản ngắn hạn	259.9	295.1	-11.9%	67.9%
Giá vốn hàng bán	48.4	41.8	15.8%	157.7	198.0	-20.4%	Tiền và tương đương tiền	1.9	19.5	-90.2%	0.5%
Lợi nhuận gộp	21.4	22.6	-5.7%	64.5	104.5	-38.3%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	74.2	26.6	178.8%	19.4%
Doanh thu HĐTC	2.8	3.5	-18.6%	7.9	12.1	-34.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	88.2	145.5	-39.4%	23.0%
Chi phí tài chính	1.7	2.2	-21.5%	8.9	5.4	65.6%	Hàng tồn kho	86.5	97.0	-10.9%	22.6%
Chi phí lãi vay	0.8	0.5	47.1%	2.5	1.3	85.6%	Tài sản ngắn hạn khác	9.2	6.5	42.7%	2.4%
Chi phí bán hàng	4.2	3.7	12.5%	12.5	13.5	-7.7%	Tài sản dài hạn	122.7	110.9	10.6%	32.1%
Chi phí QLDN	7.8	7.0	10.8%	21.1	28.1	-24.9%	Các khoản phải thu dài hạn	15.2	0.2	10000.0%	4.0%
LN thuần từ HĐKD	10.5	13.2	-20.3%	29.9	69.6	-57.1%	Tài sản cố định	100.3	96.9	3.5%	26.2%
LN khác	- 0.2	- 0.3	27.1%	0.1	0.9	82.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	10.2	12.8	-20.2%	29.7	68.8	-56.8%	Tài sản dở dang dài hạn	-	6.6	-100.0%	0.0%
Thuế TNDN	2.0	2.6	-20.2%	5.9	13.9	-57.4%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	8.2	10.3	-20.2%	23.8	54.8	-56.6%	Tài sản dài hạn khác	7.3	7.3	-0.9%	1.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.2	10.3	-20.2%	23.8	54.8	-56.6%	Tổng cộng tài sản	382.6	406.0	-5.8%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

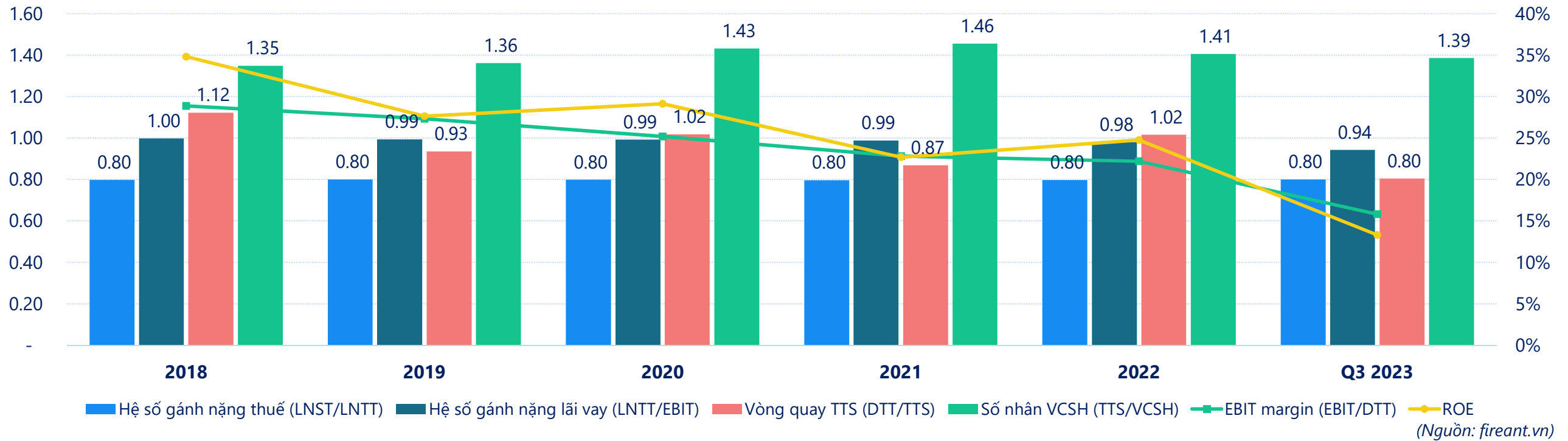
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 3.0	18.7	1.4	33.8	40.0	16.7	Nợ ngắn hạn	106.0	107.7	-1.5%	27.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.9	27.4	83.8	12.0	8.9	36.8	Nợ vay ngắn hạn	60.4	29.9	102.2%	15.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 36.7	3.0	66.0	40.3	44.0	22.2	Nợ dài hạn	3.4	4.0	-14.2%	0.9%
Lưu chuyển tiền thuần	2.1	11.7	19.2	5.5	12.8	2.1	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GDT

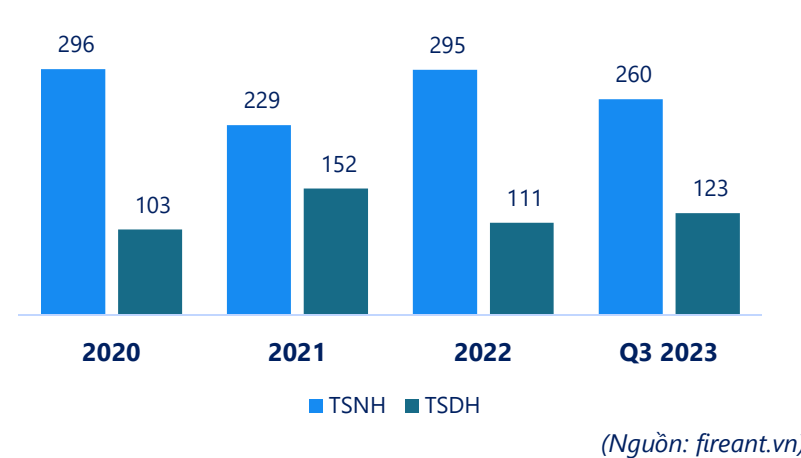
Phân tích Dupont



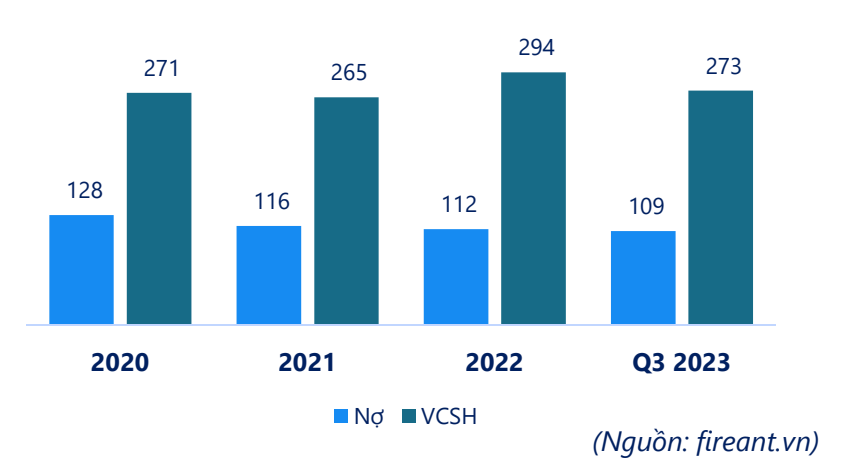
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GDT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	28.6%	27.0%	24.9%	22.6%	22.0%	15.1%
Biên LNST (TTM)	23.0%	21.7%	20.0%	18.0%	17.3%	11.9%
Biên LN EBIT (TTM)	28.9%	27.3%	25.2%	22.8%	22.2%	15.8%
ROE (TTM)	34.8%	27.6%	29.1%	22.7%	24.8%	13.3%
ROA (TTM)	25.8%	20.3%	20.3%	15.6%	17.6%	9.6%

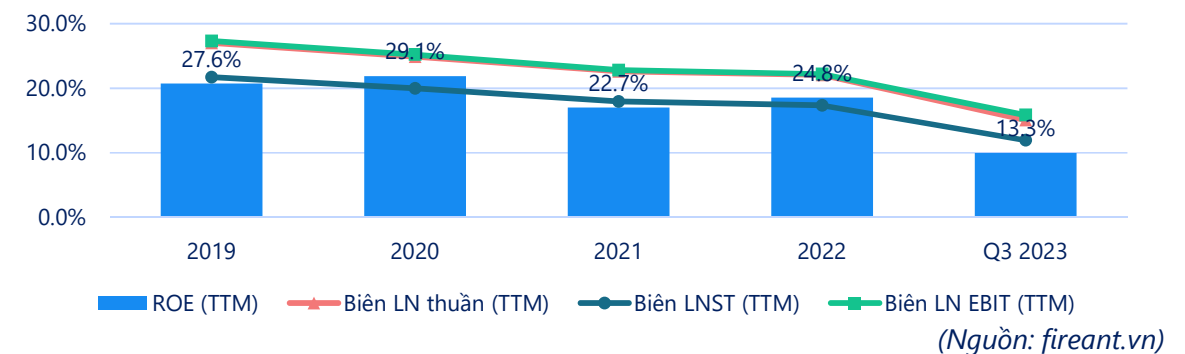
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.3	29.4	25.5	28.4	25.5	20.2
Số ngày nắm giữ HTK	99.9	129.1	103.4	127.3	131.0	160.6
Số ngày phải trả NCC	10.5	21.7	28.7	25.4	26.0	21.8
Vòng quay TSCĐ	9.1	8.0	5.7	3.5	4.1	3.2
Vòng quay TTS	325.1	390.4	358.4	420.3	359.3	453.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.6	3.2	2.4	2.1	2.7	2.5
Khả năng TT nhanh	2.6	2.4	1.7	1.1	1.8	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.0	0.1	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	543.9	147.6	132.0	81.3	50.8	17.5

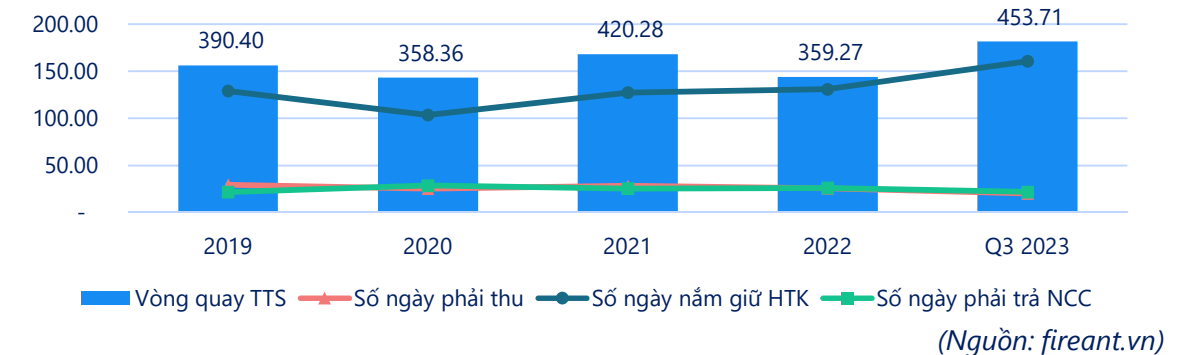
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,498	4,378	4,739	3,440	3,577	1,800
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,161	15,767	12,698	11,931	12,470	10,397
P/E	7.5	6.7	8.7	18.4	9.9	15.4
P/B	2.7	1.9	3.2	5.3	2.8	2.7
P/S	1.7	1.5	1.7	3.2	1.7	1.8

(Nguồn: fireant.vn)

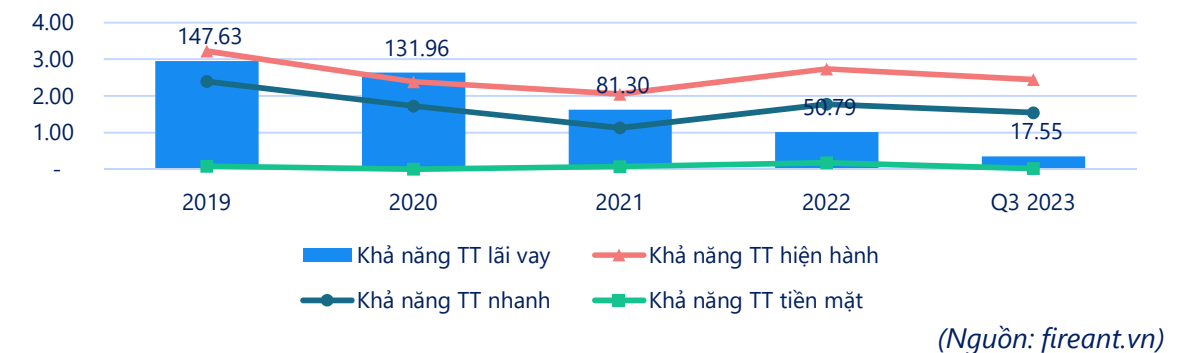
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



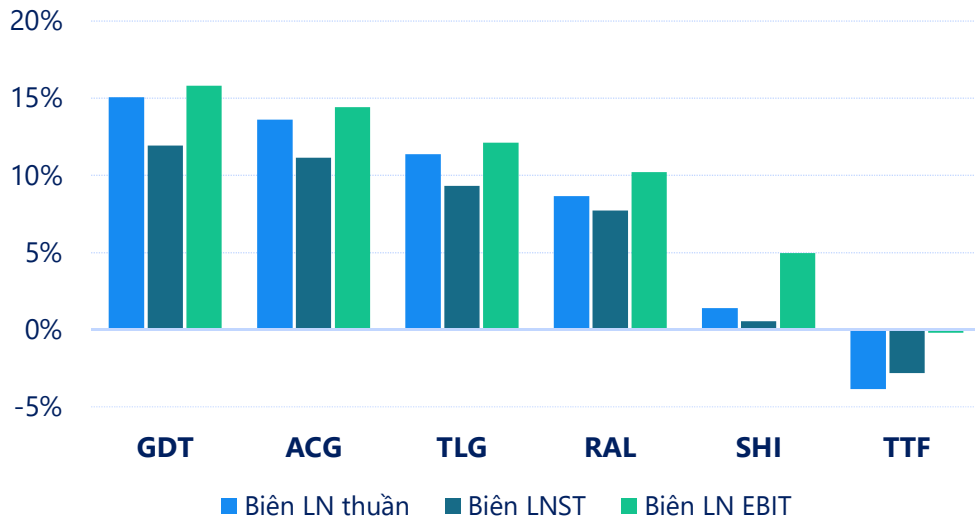
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GDT	222.2	-26.6%	23.8	-56.6%	10.7%	18.1%
ACG	2,610.7	-15.5%	274.7	-39.8%	10.5%	14.8%
TLG	2,772.8	-0.3%	327.7	-18.8%	11.8%	14.5%
RAL	4,942	20.4%	390	40.8%	7.9%	6.7%
SHI	6,876	21.8%	43	-19.6%	0.6%	0.9%
TTF	1,103	-27.2%	49	-776.1%	-4.4%	0.5%

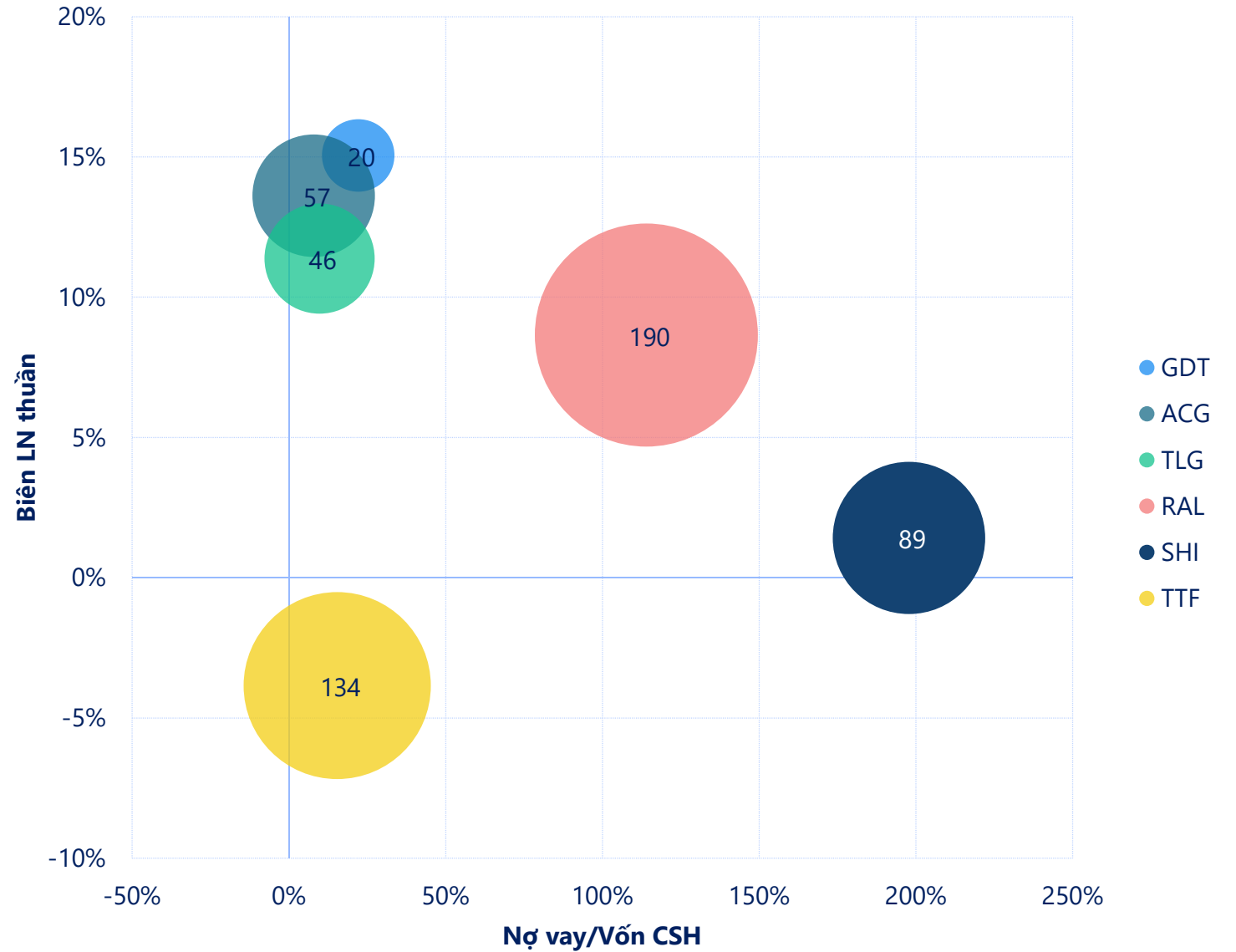
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)